HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG LĨNH VỰC DÂN SỰ
GIỮA
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Thái Lan (sau đây gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "các Bên"),

Mong muốn tăng cường hợp tác tương trợ tư pháp giữa các Bên trong lĩnh vực dân sự trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, bình đẳng và lợi ích của nhau,

Đã thoả thuận những điều dưới đây:

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1
Phạm vi tương trợ tư pháp

1. Theo quy định của Hiệp định này, các Bên thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự cho nhau với các nội dung sau đây:

a) Tống đạt giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp;

b) Thu thập và cung cấp chứng cứ;

c) Triệu tập người làm chứng và người giám định;

d) Công nhận và cho thi hành bản án của tòa án, phán quyết của Trọng tài được quy định tại Chương V của Hiệp định này;

e) Trao đổi thông tin và tài liệu pháp luật về dân sự và tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự;

f) Chuyển giao giấy tờ hộ tịch;

g) Các yêu cầu tương trợ tư pháp khác phù hợp với quy định pháp luật các Bên.

2. Trừ khi Hiệp định này có quy định khác, thuật ngữ "dân sự" trong Hiệp định này bao gồm các vấn đề dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động.

Điều 2

Bảo hộ pháp lý

1. Công dân của mỗi Bên được hưởng trên lãnh thổ của Bên kia sự bảo hộ pháp lý đối với các quyền nhân thân và tài sản như công dân của Bên kia, có quyền tiếp cận và thực hiện các quyền tố tụng tại Toà án và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự của Bên kia theo cùng các điều kiện và mức độ mà Bên kia dành cho công dân của mình.

2. Những quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với pháp nhân, bao gồm cả các tổ chức khác, được thành lập trên lãnh thổ của mỗi Bên theo quy định pháp luật của Bên đó.

Điều 3

Miễn hoặc giảm chi phí tố tụng

1. Công dân của mỗi Bên có quyền được miễn hoặc giảm chi phí tố tụng trên lãnh thổ của Bên kia theo cùng những điều kiện và mức độ áp dụng với công dân của Bên kia.

2. Nếu việc miễn hoặc giảm chi phí tố tụng được quyết định căn cứ vào mức thu nhập và / hoặc tình trạng tài sản và điều kiện khác của người làm đơn, theo quy định pháp luật của Bên được yêu cầu, thì giấy xác nhận thỏa mãn các điều kiện nêu trên của người làm đơn do cơ quan có thẩm quyền của Bên nơi người làm đơn thường trú hoặc tạm trú cấp.

3. Công dân của một Bên có thể gửi đơn đề nghị miễn hoặc giảm chi phí tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều này tới cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu.

4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc miễn hoặc giảm chi phí tố tụng có thể yêu cầu người nộp đơn bổ sung thông tin và các giấy tờ nếu cần thiết.

TN.

Điều 4

Các kênh liên lạc

1. Trừ khi Hiệp định này có quy định khác, các Bên liên lạc trực tiếp với nhau, kể cả gửi các yêu cầu tương trợ tư pháp theo Hiệp định này thông qua các Cơ quan Trung ương hoặc các cơ quan khác được chỉ định bởi các Cơ quan Trung ương tương ứng.

2. Cơ quan Trung ương của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Bộ Tư pháp Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cơ quan Trung ương của Vương quốc Thái Lan là Văn phòng Tư pháp Vương quốc Thái Lan.

3. Mỗi Bên thông báo ngay cho Bên kia mọi thay đổi liên quan đến Cơ quan Trung ương của mình qua đường ngoại giao.

4. Để tạo thuận lợi cho việc liên lạc với nhau, các Cơ quan Trung ương của các Bên chỉ định một cán bộ đầu mối và thông báo cho nhau về tên, chi tiết để liên lạc và những thay đổi về cán bộ này.

5. Hiệp định này không hạn chế việc các Bên gửi yêu cầu tương trợ tư pháp qua đường ngoại giao.

Điều 5

Ngôn ngữ

1. Ngôn ngữ liên hệ giữa các Cơ quan Trung ương của các Bên là tiếng Anh.

2. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp và các tài liệu kèm theo được lập trên cơ sở Hiệp định này phải gửi kèm theo bản dịch được chứng thực hợp lệ ra ngôn ngữ chính thức của Bên được yêu cầu hoặc tiếng Anh.

Trường hợp tống đạt cho công dân của Bên yêu cầu trên cơ sở Hiệp định này, các tài liệu kèm theo có thể được lập bằng ngôn ngữ chính thức của Bên yêu cầu mà không cần kèm theo bản dịch.

3. Các tài liệu kèm theo văn bản trả lời yêu cầu tương trợ tư pháp có thể được lập bằng ngôn ngữ chính thức của Bên được yêu cầu.

Điều 6

Chi phí tương trợ tư pháp

1. Các Bên thực hiện việc tương trợ tư pháp miễn phí cho nhau, trừ những trường hợp sau đây:

a) Chi phí trả cho người giám định và người phiên dịch liên quan đến thực hiện yêu cầu thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 Hiệp định này phù hợp với quy định pháp luật của Bên được yêu cầu;

b) Chi phí liên quan đến yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án của tòa án, phán quyết của Trọng tài;

c) Chi phí bất thường khi Bên được yêu cầu thực hiện tương trợ tư pháp theo phương thức mà Bên yêu cầu đề nghị.

2. Bên được yêu cầu thông báo cho Bên yêu cầu mức chi phí và phương thức thanh toán trước hoặc hoàn trả chi phí phát sinh theo quy định tại Điều này trước khi thực hiện yêu cầu.

Điều 7

Yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp được lập thành văn bản và bao gồm những nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản yêu cầu;

b) Tên, địa chỉ và các thông tin liên hệ khác của cơ quan yêu cầu tương trợ tư pháp, bao gồm số điện thoại, số fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có);

c) Tên, địa chỉ và các thông tin liên hệ khác của cơ quan được yêu cầu tương trợ tư pháp;

d) Họ và tên, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi sinh và địa chỉ của người nhận, người có liên quan hoặc họ và tên và địa chỉ của người đại diện của họ (nếu có); tên và địa chỉ của cơ quan hoặc tổ chức có liên quan;

e) Mô tả vụ việc, nội dung yêu cầu và các thông tin cần thiết khác liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp;

f) Cam đoan chi trả chi phí phát sinh trong các trường hợp quy định tại Điều 6 của Hiệp định này.

2. Bên được yêu cầu có thể đề nghị bổ sung thông tin để thực hiện yêu cầu nếu cần thiết.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp và các tài liệu kèm theo phù hợp với yêu cầu về ngôn ngữ được quy định tại Điều 5 khoản 2 phải lập thành hai (02) bộ, do cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu ký, đóng dấu.

Điều 8

Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Bên được yêu cầu thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp theo pháp luật của nước mình.

2. Bên được yêu cầu có thể thực hiện tương trợ tư pháp theo phương thức cụ thể mà Bên yêu cầu đề nghị, nếu việc thực hiện đó không trái với pháp luật của nước mình.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp phải được thực hiện nhanh chóng trong thời hạn tối đa là một trăm năm mươi (150) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp. Trường hợp có sự chậm trễ với lý do chính đáng, Bên được yêu cầu phải thông báo ngay cho Bên yêu cầu.

Điều 9

Từ chối hoặc hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Bên được yêu cầu có thể từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp nếu xét thấy:

a) Việc thực hiện yêu cầu đó gây phương hại đến chủ quyền quốc gia, an ninh, trật tự công cộng, hoặc những nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình;

b) Yêu cầu đó không thuộc chức năng của các cơ quan có thẩm quyền của nước mình;

c) Các trường hợp khác theo quy định của Hiệp định này.

Bên được yêu cầu phải thông báo bằng văn bản lý do từ chối cho Bên yêu cầu trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp.

2. Bên được yêu cầu có thể hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp nếu xét thấy việc thực hiện ngay yêu cầu đó có thể gây cản trở đến hoạt động điều tra hoặc truy tố đang được tiến hành trên lãnh thổ của mình. Bên được yêu cầu phải thông báo bằng văn bản lý do hoãn cho Bên yêu cầu trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp.

Điều 10

Miễn hợp pháp hoá lãnh sự

1. Các giấy tờ công được ban hành hoặc chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên và được chuyển qua kênh tương trợ tư pháp theo quy định tại Điều 4 của Hiệp định này được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

2. Mặc dù có quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp có nghi ngờ chính đáng về chữ ký, tư cách của người ký, hoặc về nhận dạng của con dấu hoặc con tem, cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể, thông qua kênh Cơ quan trung ương, đề nghị Cơ quan có thẩm quyền của Bên đã cấp hoặc chứng thực giấy tờ hoặc tài liệu đó xác minh tính xác thực của giấy tờ hoặc tài liệu đó. Yêu cầu xác minh chỉ được thực hiện trong những trường hợp đặc biệt và phải nêu rõ lý do.

Điều 11

Thực hiện tương trợ tư pháp theo yêu cầu của nhiều bên

1. Trường hợp Bên được yêu cầu nhận được các yêu cầu tương trợ tư pháp của Bên kia và bên thứ ba về cùng một vụ việc, Bên được yêu cầu quyết định yêu cầu tương trợ tư pháp nào sẽ được thực hiện.

2. Khi quyết định yêu cầu tương trợ tư pháp nào được thực hiện, Bên được yêu cầu phải cân nhắc tất cả các yếu tố liên quan, đặc biệt là:

a) Ngày nhận được yêu cầu;

b) Tính chất của vụ việc được yêu cầu;

c) Ảnh hưởng của việc thực hiện một yêu cầu tương trợ tư pháp này đối với việc thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp khác;

d) Thời gian cần thiết để thực hiện yêu cầu.

3. Bên được yêu cầu thông báo ngay cho Bên yêu cầu về việc có yêu cầu tương trợ tư pháp của nhiều bên liên quan đến cùng vụ việc và về quyết định của mình.

CHƯƠNG II

TỐNG ĐẠT GIẤY TỜ

Điều 12

Yêu cầu tống đạt giấy tờ và thực hiện yêu cầu tống đạt giấy tờ

1. Yêu cầu tống đạt giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp phải được chuyển giao thông qua các kênh liên lạc được quy định tại Điều 4 của Hiệp định này. Yêu cầu tống đạt giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp phải tuân theo quy định tại Điều 7 của Hiệp định này và xác định rõ danh mục giấy tờ cần được tống đạt.

2. Bên được yêu cầu có thể từ chối thực hiện yêu cầu tống đạt giấy tờ nếu thời gian ấn định trong giấy tờ không đủ để đương sự thực hiện quyền tự bảo vệ.

3. Bên được yêu cầu thực hiện tống đạt giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp theo quy định của pháp luật nước mình.

4. Sau khi tống đạt giấy tờ, Bên được yêu cầu gửi cho Bên yêu cầu văn bản xác nhận và các giấy tờ khác chứng minh việc thực hiện, hoặc thông báo cho Bên yêu cầu về lý do cản trở việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần yêu cầu tương trợ tư pháp. Bản chụp của văn bản xác nhận và các giấy tờ khác nêu trên có thể được gửi qua fax hoặc thư điện tử trước khi bản chính được gửi qua đường bưu điện, nếu có yêu cầu.

5. Văn bản xác nhận hoặc các giấy tờ khác chứng minh việc thực hiện phải ghi rõ tên của người nhận văn bản tống đạt nếu có, ngày, địa điểm và phương thức tống đạt, chữ ký và dấu của cơ quan tống đạt.

6. Cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể tống đạt giấy tờ cho bất kỳ người nào cư trú trên lãnh thổ của Bên kia thông qua kênh bưu điện, tuy nhiên việc tống đạt giấy tờ theo phương thức này chỉ có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau:

a) Giấy tờ được gửi bằng thư bảo đảm có chữ ký của người nhận, và

b) Giấy tờ tống đạt phải kèm theo một bản dịch được chứng thực ra ngôn ngữ chính thức của Bên nhận, trừ trường hợp người được tống đạt là công dân của Bên gửi, và

c) Người nhận tự nguyện nhận giấy tờ và giấy biên nhận kèm theo có chữ ký của người nhận hoặc đại diện hợp pháp của họ, và

d) Thời gian ấn định trong giấy tờ đủ để người nhận thực hiện quyền tự bảo vệ.

7. Các Cơ quan Trung ương của các Bên có thể yêu cầu tống đạt bằng phương tiện điện tử (e-service) tùy thuộc vào quy định pháp luật và điều kiện thực tế của cả hai Bên.

Điều 13

Tống đạt giấy tờ thông qua cơ quan ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự

Mỗi Bên có thể tống đạt giấy tờ cho công dân của nước mình đang cư trú trên lãnh thổ của Bên kia thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước mình tại Bên kia. Việc tống đạt phải được thực hiện theo phương thức phù hợp với pháp luật của Bên kia.

CHƯƠNG III

THU THẬP VÀ CUNG CẤP CHỨNG CỨ

Điều 14

Yêu cầu thu thập và cung cấp chứng cứ

Yêu cầu thu thập và cung cấp chứng cứ, ngoài việc tuân theo quy định tại Điều 7 của Hiệp định này, phải bao gồm các nội dung sau:

1. Chứng cứ được yêu cầu cung cấp;

2. Các câu hỏi cần được người liên quan trả lời và mô tả vụ việc pháp lý có liên quan;

3. Giấy tờ hoặc vật cần được kiểm tra;

4. Những biện pháp hoặc thủ tục đặc biệt cần được thực hiện để thu thập chứng cứ (nếu có).

Điều 15

Thực hiện yêu cầu thu thập và cung cấp chứng cứ

1. Theo yêu cầu, các Bên tương trợ cho nhau trong việc thu thập và cung cấp chứng cứ và thực hiện các hành vi tố tụng cần thiết để tiến hành thu thập và cung cấp chứng cứ phù hợp với pháp luật của nước mình.

2. Bên được yêu cầu thông báo bằng văn bản cho Bên yêu cầu kết quả thực hiện yêu cầu thu thập và cung cấp chứng cứ. Thông báo kèm theo các chứng cứ và tài liệu liên quan; hoặc giải thích cho Bên yêu cầu lý do cản trở việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ yêu cầu.

CHƯƠNG IV

TRIỆU TẬP NGƯỜI LÀM CHỨNG VÀ NGƯỜI GIÁM ĐỊNH

Điều 16

Triệu tập người làm chứng và người giám định

1. Mỗi Bên có thể thông qua các kênh liên lạc được quy định tại Điều 4 của Hiệp định này yêu cầu Bên kia tống đạt giấy triệu tập người làm chứng và/hoặc người giám định nếu xét thấy người này cần thiết phải có mặt trước cơ quan có thẩm quyền của nước mình.

2. Giấy triệu tập phải được gửi cho Bên được yêu cầu chậm nhất là chín mươi (90) ngày, trước ngày người được triệu tập có mặt tại cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu.

3. Giấy triệu tập phải ghi rõ quyền và nghĩa vụ của người làm chứng hoặc người giám định.

4. Bên được yêu cầu tống đạt giấy triệu tập đến người liên quan và có thể thông báo cho Bên yêu cầu việc người được triệu tập có đồng ý với yêu cầu hay không.

Điều 17

Bảo hộ người làm chứng và người giám định được triệu tập

1. Người làm chứng hoặc người giám định được triệu tập trước cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu theo quy định của Hiệp định này không bị phạt vì đã cung cấp lời khai làm chứng hoặc bản kết luận chuyên môn đúng sự thực.

2. Người làm chứng hoặc người giám định nhận được Giấy triệu tập có thể từ chối việc thực hiện Giấy triệu tập. Bên được yêu cầu không được áp dụng các biện pháp cưỡng chế để buộc người làm chứng hoặc người giám định thực hiện Giấy triệu tập.

3. Bên yêu cầu có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi về nhập cảnh và lưu trú cho người làm chứng hoặc người giám định trên lãnh thổ nước mình phù hợp với pháp luật của mình.

CHƯƠNG V

CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH CÁC BẢN ÁN CỦA TÒA ÁN VÀ PHÁN QUYẾT CỦA TRỌNG TÀI

Điều 18

Công nhận và cho thi hành bản án của tòa án

1. Thủ tục công nhận và cho thi hành bản án của tòa án tuân theo pháp luật của Bên được yêu cầu.

2. Theo quy định pháp luật của Bên được yêu cầu, bản án của tòa án được công nhận hoặc cho thi hành khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tòa án đã ra bản án có thẩm quyền giải quyết vụ việc;

b) Bản án chung thẩm và có hiệu lực pháp luật; và

c) Việc công nhận và cho thi hành bản án đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật của Bên được yêu cầu.

3. Bên được yêu cầu không được xem xét lại nội dung vụ việc mà tòa án Bên yêu cầu đã giải quyết, trừ trường hợp pháp luật của Bên được yêu cầu có quy định khác.

Điều 19

Công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài

Một Bên phải công nhận và cho thi hành các phán quyết của Trọng tài được tuyên trên lãnh thổ của Bên kia phù hợp với Công ước về Công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài được lập tại Niu - ước ngày 10 tháng 6 năm 1958 và pháp luật về trọng tài của các Bên.

CHƯƠNG VI

YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP KHÁC

Điều 20

Chuyển giao tài liệu, đồ vật và tiền

Việc chuyển giao tài liệu, đồ vật và tiền liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp từ lãnh thổ của một Bên sang lãnh thổ của Bên kia theo quy định của Hiệp định này phải phù hợp với quy định pháp luật của Bên chuyển giao về việc chuyển giao tài liệu, đồ vật và tiền ra nước ngoài.

Điều 21

Cung cấp thông tin và tài liệu pháp luật

1. Một Bên, theo yêu cầu của Bên kia, cung cấp cho Bên kia các văn bản quy phạm pháp luật về dân sự, tương trợ tư pháp về dân sự và các văn bản có liên quan được công khai của các cơ quan có thẩm quyền của nước mình.

2. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải nêu tên cơ quan yêu cầu và mục đích của việc yêu cầu.

Điều 22

Chuyển giao giấy tờ về hộ tịch

1. Theo yêu cầu, Bên được yêu cầu chuyển giao giấy tờ hộ tịch, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc trích lục các giấy tờ đó và các giấy tờ cần thiết khác liên quan đến hộ tịch của công dân của một trong hai Bên với mục đích ghi rõ trong yêu cầu của Bên yêu cầu.

2. Bên được yêu cầu cung cấp các giấy tờ bằng ngôn ngữ chính thức của nước mình hoặc tiếng Anh.

3. Việc yêu cầu và chuyển giao các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện qua kênh liên lạc quy định tại Điều 4 Hiệp định này.

4. Bên yêu cầu không được sử dụng các giấy tờ ngoài mục đích đã yêu cầu, và, phù hợp với pháp luật của mình, phải bảo đảm rằng các giấy tờ được cung cấp không bị mất, tiếp cận, sử dụng, tiết lộ trái phép hoặc bị lạm dụng.

Điều 23

Các yêu cầu tương trợ tư pháp khác

1. Hiệp định này không cản trở hay hạn chế việc một Bên thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp khác của Bên kia trong trường hợp pháp luật của Bên được yêu cầu cho phép với điều kiện yêu cầu đó không trái với quy định của Hiệp định này.

2. Tương trợ tư pháp về dân sự không được quy định trong Hiệp định này có thể được thực hiện theo pháp luật về tương trợ tư pháp của Bên được yêu cầu.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 24

Quan hệ với các điều ước quốc tế khác

Hiệp định này không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên phát sinh từ những điều ước quốc tế khác mà các Bên là thành viên.

Điều 25

Giải quyết bất đồng

Bất cứ bất đồng nào phát sinh từ hoặc liên quan đến việc giải thích, áp dụng và thực hiện Hiệp định này phải được giải quyết một cách hòa bình thông qua các Cơ quan Trung ương của các Bên hoặc thông qua kênh ngoại giao.

Điều 26

Tổ chức thực hiện

1. Sau khi Hiệp định có hiệu lực, Cơ quan Trung ương mỗi Bên chỉ định cán bộ đầu mối phụ trách và thông báo cho Bên kia.

2. Các Bên trao đổi ý kiến về quá trình thực hiện Hiệp định này trong khuôn khổ các cơ chế hợp tác hiện hành giữa các Bên.

3. Việc rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Hiệp định này sẽ được các Bên tiến hành ba (03) năm một lần hoặc vào thời điểm thích hợp theo thỏa thuận của các Cơ quan Trung ương.

Điều 27

Hiệu lực

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi (30) sau ngày nhận được thông báo bằng văn bản sau cùng qua đường ngoại giao khẳng định hai Bên đã hoàn tất thủ tục nội bộ.

2. Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn.

3. Hiệp định này được áp dụng đối với các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự nhận được vào hoặc sau ngày Hiệp định có hiệu lực cho dù yêu cầu được lập liên quan tới các vụ việc được tiến hành trước đó.

4. Hiệp định sẽ chấm dứt hiệu lực sau sáu (06) tháng kể từ ngày một trong các Bên nhận được thông báo bằng văn bản của Bên kia gửi qua đường ngoại giao về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định.

5. Trường hợp Hiệp định đã hết hiệu lực, các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự nhận được trước ngày chấm dứt Hiệp định vẫn được giải quyết theo các quy định của Hiệp định.

Điều 28

Sửa đổi và bổ sung

Hiệp định này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung thông qua thỏa thuận bằng văn bản giữa các Bên. Việc sửa đổi hoặc bổ sung Hiệp định này phải tuân thủ theo quy định pháp luật của mỗi Bên.

Các sửa đổi hoặc bổ sung là một bộ phận cấu thành Hiệp định này.

Điều 29

Điều khoản cuối cùng

Hiệp định này được làm tại Băng Cốc ngày 16 tháng 11 năm 2022 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Thái và tiếng Anh, các văn bản đều có giá trị ngang nhau. Trường hợp có mâu thuẫn hay sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được sử dụng làm căn cứ.

ĐỂ LÀM BẰNG, những người ký tên dưới đây được ủy quyền đầy đủ, đã ký Hiệp định này.

THAY MẶT	**THAY MẶT**
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	**VƯƠNG QUỐC THÁI LAN**
VIỆT NAM	
Lê Thành Long	**Teerasak Ngeyvijit**
Bộ trưởng Bộ Tư pháp	**Tổng thư ký Văn phòng Tư pháp**

AGREEMENT
ON MUTUAL JUDICIAL ASSISTANCE IN CIVIL MATTERS
BETWEEN
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
AND
THE KINGDOM OF THAILAND

The Socialist Republic of Viet Nam and the Kingdom of Thailand hereinafter referred to as "the Party" individually and "the Parties" collectively,

Desiring to strengthen the mutual judicial assistance between the Parties in civil matters on the basis of respect for sovereignty, equality and mutual benefit,

Have agreed as follows:

CHAPTER I
GENERAL PROVISIONS

Article 1
Scope of the Mutual Judicial Assistance

1. The Parties shall afford each other, in accordance with the provisions of this Agreement, mutual judicial assistance in the following issues related to civil matters:

a) Service of judicial and extrajudicial documents;

b) Taking and transferring of evidence;

c) Summons of witnesses and experts;

d) Recognition and enforcement of court judgments and arbitral awards as provided for in Chapter V of this Agreement;

e) Exchange of legal information and documents relating to civil matters and mutual judicial assistance in civil matters;

f) Transfer of civil status documents;

TN.

g) Other requests for mutual judicial assistance compatible with the law of the Parties.

2. Unless otherwise provided in this Agreement, the term "civil" in this Agreement shall include civil, marriage and family, business, commercial and labor matters.

Article 2

Judicial Protection

1. Nationals of one Party shall, in the territory of the other Party, enjoy the same judicial protections of personal and property rights as nationals of the other Party, have the right to access and exercise procedural rights before the courts and other competent authorities having jurisdiction over civil matters of the other Party under the same conditions and to the same extent accorded to the nationals of the other Party.

2. The provisions of paragraph 1 of this Article shall also apply to legal persons including other organizations established in the territory of either Party in accordance with its national law.

Article 3

Exemption from or Reduction of Litigation Costs

1. Nationals of one Party shall have the right to enjoy exemption from or reduction of litigation costs in the territory of the other Party under the same conditions and to the same extent applied to the nationals of the other Party.

2. If the exemption from or reduction of litigation costs is granted on the basis of the income level and/or property status and other conditions of the applicant, in accordance with the national law of the requested Party, the certificate on the eligibility of the applicant shall be issued by the competent authority of the Party in whose territory the applicant has his or her domicile or residence.

3. Nationals of one Party may apply for exemption from or reduction of litigation costs in accordance with paragraph 1 of this Article to the competent authority of the requested Party.

4. The competent authority that makes a decision on the application may require additional information and documents from the applicant if necessary.

je

TN.

Article 4

Channels of Communication

1.Unless otherwise provided in this Agreement, the Parties shall communicate, including sending mutual judicial assistance requests under this Agreement directly through their respectively designated Central Authorities or any other authority that is duly notified by the Central Authorities.

2. The Central Authority for the Socialist Republic of Viet Nam is the Ministry of Justice of the Socialist Republic of Viet Nam and the Central Authority for the Kingdom of Thailand is the Office of the Judiciary of the Kingdom of Thailand.

3. Each Party shall promptly inform the other Party of any change of its Central Authority through diplomatic channels.

4. In order to facilitate communication between each other, the Central Authorities of the Parties shall designate a contact person whose name and contact details as well as any changes thereof shall be communicated to each other.

5. This Agreement shall not prevent the Parties from sending requests for mutual judicial assistance through diplomatic channels.

Article 5

Language

1. Language for communication between Central Authorities of the Parties shall be English.

2.The requests for mutual judicial assistance and any other documents attached therewith which are drawn up under this Agreement shall be accompanied by a duly certified translation into the official language of the requested Party or into English.

The document attached to the requests for service of documents on nationals of the requesting Party under this Agreement may be made in the official language of the requesting Party without translation.

3. Any other document attached to the replies may be made in the official language of the requested Party.

TN.

Article 6

Costs of Mutual Judicial Assistance

1. The Parties shall provide each other mutual judicial assistance free of charge, except the following cases:

a) Expenses for an expert and interpreter relating to the execution of request for taking of evidence as provided for in Articles 14 and 15 of this Agreement in accordance with the national law of the requested Party;

b) Expenses relating to the requests for recognition and enforcement of court judgments and arbitral awards;

c) Extraordinary expenses when the requested Party executes the request in a specific manner as required by the requesting Party.

2. The requested Party shall inform the requesting Party about the amount and method of the advancement or reimbursement of the costs under this Article before the execution of the request.

Article 7

Request for Mutual Judicial Assistance

1. A request for mutual judicial assistance shall be in writing and shall contain the following information:

a) Date and place of issuance of the request;

b)Name, address and any other contact information of the requesting authority, including number of telephone, fax and email (if any);

c)Name, address and any other contact information of the requested authority;

d) Full name, gender, citizenship, occupation, place of birth and address of the addressee, or relevant person or full name and address of their representatives (if any); name and address of the relevant institutions or organizations;

e) A description of the case, requested matters and other information relating to the request;

je

TN.

f)Commitment to pay potential costs as provided for in Article 6 of this Agreement.

2. The requested Party may ask for further information to execute the request if necessary.

3. The request for mutual judicial assistance and accompanied documents that comply with the language requirements provided for in Article 5 paragraph 2 must be made in two (02) copies, signed and sealed by the competent authorities of the requesting Party.

Article 8

Execution of Request for Mutual Judicial Assistance

1. The requested Party shall execute requests for mutual judicial assistance in accordance with its national law.

2. The requested Party may execute requests for mutual judicial assistance in a specific manner requested by the requesting Party if such execution is not contrary to the law of the requested Party.

3. A request for mutual judicial assistance shall be executed expeditiously within one hundred fifty (150) days from the date of receiving the request. In case of delay with legitimate reasons, the requested Party shall promptly inform the requesting Party.

Article 9

Refusal or Postponement of Execution of Request for Mutual Judicial Assistance

1. The requested Party may refuse to execute the request if it considers that:

a) the execution of mutual judicial assistance would prejudice its sovereignty, security, public order, or fundamental principles of its law;

b) the assistance sought does not fall within the functions of its competent authorities;

c) the other cases as provided in this Agreement.

JE

TN.

The requested Party shall inform the requesting Party of the reasons for the refusal in writing within thirty (30) working days from the date of receiving the request.

2.The requested Party may postpone executing the request if it finds that the immediate execution of the request is likely to impede its ongoing investigation or prosecution in its territory. The requested Party shall inform the requesting Party of the reasons for the postponement in writing within thirty (30) working days from the date of receiving the request.

Article 10

Exemption from Legalization

1. Public documents that are issued or certified by the competent authorities of either Party and transferred through mutual judicial assistance channels under Article 4 of this Agreement shall not be subject to any legalization requirement.

2. Notwithstanding paragraph 1 of this Article, if there is reasonable suspicion on the signature, status of the signatory, or the identification of the seal or stamp, the competent authority of either Party may, through its Central Authority, request the competent authority of the Party which issued or certified these documents to verify the authenticity of these documents. The request for such verification shall only be made in exceptional cases and shall specify the reasons.

Article 11

Execution of Mutual Judicial Assistance for Multiple Requests

1. Where the requested Party receives two or more requests for mutual judicial assistance on the same matter from the other Party and the third country, the requested Party shall decide which request shall be executed.

2. In order to decide which request shall be executed, the requested Party shall take into account all relevant circumstances, particularly:

a) The date on which the request was received;

b) The nature of the matter requested;

TN.

c) The effect of the execution of a request on the execution of other requests;

d) The time required for the execution of the request.

3. The requested Party shall inform promptly the requesting Party of the existence of multiple requests relating to the same matter and its decision.

CHAPTER II

SERVICE OF DOCUMENTS

Article 12

Request for Service of Documents and

Execution of Request for Service of Documents

1. The request for service of judicial and extrajudicial documents shall be transferred through channels of communication as provided for in Article 4 of this Agreement. The request for service of judicial and extrajudicial documents shall be subject to Article 7 of this Agreement and shall specify a list of documents to be served.

2. The requested Party may refuse the request if the service takes place in insufficient time to enable the addressee to arrange for that person's defense.

3. The requested Party shall serve the judicial and extrajudicial documents in accordance with its national law.

4. The requested Party, after serving the documents, shall send to the requesting Party a certificate and other documents proving the service or notify the requesting Party of the reasons that prevent full or partial execution of a request for mutual judicial assistance. A copy of the certificate and other documents may, upon request, be sent by fax or email before the original is sent by post.

5. The certificate or other documents proving the service of documents shall specify the name of the person receiving documents if applicable, the date, place and method of service, the signature and seal of the serving authority.

6. The authorities of either Party may also serve documents to persons residing in the territory of the other Party by post, however due service can only be effected if the following conditions are met:

a)The document has been sent as a registered letter with an acknowledgement of receipt, and

b) A certified translation into the official language of the Party where service takes place has been attached to the document, unless the addressee is the national of the sending Party, and

c) The addressee voluntarily received the document, and attached the receipt with the signature of the addressee or the eligible representative of the addressee, and

d) The service takes place in sufficient time to enable the addressee to arrange for his/her defense.

7. The Central Authorities of the Parties may request service by electronic means (e- service) subject to legal and practical conditions of the Parties.

Article 13

Service of Documents by Diplomatic or Consular Agencies

Either Party may serve the documents on their own nationals who reside in the territory of the other Party through their diplomatic mission or consular agencies located in the other Party. The service of documents must be conducted in the manner compatible with the law of the other Party.

CHAPTER III

TAKING AND TRANSFERRING OF EVIDENCE

Article 14

Request for Taking and Transferring of Evidence

A request for taking and transferring of evidence, in addition to the requirements of Article 7 of this Agreement, shall also include the following particulars:

1. Evidence to be transferred;

2. Questions to be answered by the examined persons and the description of legal cases involved;

3. Documents or objects to be examined;

4. Special measures or special procedures to be applied in taking of evidence (if any).

Article 15

Execution of Request for Taking and Transferring of Evidence

1. Upon request, the Parties shall assist each other in taking and transferring of evidence, and performing necessary procedural acts in order to take and transfer the evidence in accordance with its national law.

2. The requested Party shall notify the requesting Party the results of the execution of the request for taking and transferring of evidence in writing. The notification shall be accompanied with the requested evidence and documents to that effect; or shall inform the requesting Party of the reasons preventing full or partial execution of the request.

CHAPTER IV

SUMMONS OF WITNESSES AND EXPERTS

Article 16

Summons of Witnesses and Experts

1. Either Party may, through channels of communication as provided for in Article 4 of this Agreement, request the other Party to serve summons on a witness and/or an expert if the appearance of a witness and/or an expert, before it is necessary.

2. The summons shall be sent to the requested Party not later than ninety (90) days prior to the date on entering appearance of the summoned person before the competent authorities of the requesting Party.

3. The summons shall specify rights and obligations of a witness or expert.

4. The requested Party shall serve the summons on the person concerned and may notify the requesting Party whether the summoned person has agreed to the request.

Article 17

Protection of Summoned Witness and Expert

1. The summoned witness or expert appearing before the competent authorities of the requesting Party under the provisions of this Agreement, shall not be punished in connection with his or her truthful testimony or expert evidence.

2. The witness or expert who has received a summons, may refuse to comply with it. The requested Party shall not take any compulsory measure to force the summoned person to comply with the summons.

3. The requesting Party shall facilitate the witness or expert's entry to and stay in the territory of the requesting Party in accordance with its national law.

CHAPTER V

RECOGNITION AND ENFORCEMENT OF COURT JUDGMENTS AND ARBITRAL AWARDS

Article 18

Recognition and Enforcement of Court Judgments

1. The procedure for recognition and enforcement of court judgments shall be subject to the national law of the requested Party.

2. A court judgment shall be recognized or enforced if the following conditions are met, subject to the national law of the requested Party:

a) the court judgment has been rendered by a court of the competent jurisdiction;

b) the court judgment is final, binding and conclusive; and

c) the recognition and enforcement of the court judgment shall not contradict the fundamental principles of the law of the requested Party.

3. The requested Party shall not review the court judgment of the requesting Party on the merit of the case, unless otherwise provided in the national law of the requested Party.

TN.

Article 19

Recognition and Enforcement of Arbitral Awards

A Party shall recognize and enforce the arbitral awards rendered in the territory of the other Party in accordance with the Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Arbitral Awards concluded in New York on June 10, 1958 and in accordance with the national law on arbitration of the Parties.

CHAPTER VI

OTHER REQUESTS FOR MUTUAL JUDICIAL ASSISTANCE

Article 20

Transfer of Documents, Objects and Currencies

Transfer of documents, objects and currencies relating to mutual judicial assistance request from the territory of either Party to the territory of the other Party under this Agreement shall be in accordance with the national law of the transferring Party that regulates the transfer of documents, currencies and objects abroad.

Article 21

Exchange of Legal Information and Documents

1. A Party, upon the request of the other Party, shall provide the other Party with information on its legal normative documents relating to the civil matters, mutual judicial assistance in civil matters and other related publicly available documents of the competent authorities of the requested Party.

2. The request to provide information shall contain the name of requesting authority and purposes of the request.

Article 22

Transfer of Civil Status Documents

1. Upon request, the requested Party shall transfer civil status document, competent authorities' decision or their extract or excerpt and other necessary

je

TN.

documents regarding civil status of the nationals of either Party for the purposes specified in the request to the requesting Party.

2. The requested Party shall provide documents in its official language or in English.

3. The request and transfer of documents mentioned in paragraph 1 of this Article shall be carried out through the channels of communication as provided for in Article 4 of this Agreement.

4. The requesting Party shall not use the documents for any purpose other than the purpose specified in the request, and ensure, in accordance with its national laws, that the documents must be protected against loss, unlawful access, use, disclosure or misuse.

Article 23

Other Requests for Mutual Judicial Assistance

1. This Agreement shall not prevent or limit a Party to execute other requests for mutual judicial assistance from the other Party if the national law of the requested Party allows such execution, provided that such requests are not contrary to this Agreement.

2. Mutual judicial assistance in civil matters which is not provided for in this Agreement may be executed in accordance with the national law on mutual judicial assistance of the requested Party.

CHAPTER VII

MISCELLANEOUS PROVISIONS

Article 24

Relations with Other International Treaties

This Agreement shall not affect the rights and obligations of the Parties arising from any other international treaty to which both Parties are parties.

Article 25

Settlement of Disagreement

Any disagreement arising from or relating to the interpretation, application or implementation of this Agreement shall be resolved by amicable

consultations through the Central Authorities of the Parties or diplomatic channels.

Article 26

Implementation

1. After this Agreement enters into force, the Central Authorities of the Parties shall designate the contact person and inform the other Party.

2. The Parties shall ensure the exchange of views and opinions on the implementation of this Agreement within the existing cooperation framework between the Parties.

3. A review and assessment of the implementation of the Agreement shall be undertaken by the Parties for every three (03) years or at the appropriate time as agreed by the Central Authorities of the Parties.

Article 27

Entry into Force

1. This Agreement shall enter into force on the thirtieth (30^{th}) day after the date of receipt of the last notification whereby the Parties notify each other in writing, through diplomatic channels, that the internal procedure has been completed.

2. This Agreement shall be effective for an indefinite time.

3. This Agreement shall apply to a mutual judicial assistance request in civil matters received on or after the entry into force of this Agreement even though it is made for the legal proceedings commenced previously.

4. This Agreement shall be terminated by either Party by giving written notice of its intention on termination to the other Party through diplomatic channels. Such termination shall come into effect after six (06) months from the date of receipt of the notice.

5. In case of termination of this Agreement, any mutual judicial assistance requests in civil matters received prior to the termination of this Agreement shall continue to be processed in accordance with the provisions of this Agreement.

TN.

Article 28

Supplement and Amendment

This Agreement may be supplemented or amended through written consent by the Parties. Any supplement to or amendment of this Agreement shall be subject to procedures stipulated by the law of each Party.

Any supplement or amendment shall become an integral part of this Agreement.

Article 29

Final Provisions

This Agreement was done in Bangkok on the 16 November 2022, in duplicate, in the Vietnamese, Thai and English languages; all texts being equally authentic. In case of any conflict or different interpretation, the English text shall prevail.

IN WITNESS WHEREOF the undersigned, being duly authorized, have signed this Agreement.

For the Socialist Republic of Viet Nam **For the Kingdom of Thailand**

Le Thanh Long
Minister of Justice

Teerasak Ngeyvijit
Secretary-General
of the Office of the Judiciary

ความตกลง

ว่าด้วยความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลระหว่างประเทศในคดีแพ่ง

ระหว่าง

สาธารณรัฐสังคมนิยมเวียดนาม

และ

ราชอาณาจักรไทย

สาธารณรัฐสังคมนิยมเวียดนาม และราชอาณาจักรไทย ต่อไปนี้เรียกว่า "ภาคี" ฝ่ายหนึ่ง หรือ "คู่ภาคี" ทั้งสองฝ่าย

ปรารถนาที่จะเสริมสร้างความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลระหว่างคู่ภาคีในคดีแพ่งบนพื้นฐานของการเคารพต่ออำนาจอธิปไตย ความเท่าเทียมกัน และผลประโยชน์ร่วมกัน

ได้ตกลงกันดังต่อไปนี้

หมวด 1

บททั่วไป

ข้อ 1

ขอบเขตของความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาล

1. คู่ภาคีต้องจัดให้มีตามบทบัญญัติแห่งความตกลงนี้ ซึ่งความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลในเรื่องต่าง ๆ ดังต่อไปนี้ที่เกี่ยวกับคดีแพ่ง

ก) การส่งเอกสารของศาลและเอกสารทางคดี

ข) สืบพยานและส่งพยานหลักฐาน

ค) ส่งหมายเรียกพยานและผู้เชี่ยวชาญ

ง) ยอมรับบังคับตามคำพิพากษาของศาลและคำชี้ขาดของอนุญาโตตุลาการ ตามที่กำหนดไว้ในหมวด 5 แห่งความตกลงนี้

จ) แลกเปลี่ยนข้อมูลและเอกสารทางกฎหมายเกี่ยวกับคดีแพ่งและความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลในคดีแพ่ง

ฉ) ส่งเอกสารแสดงสถานะของบุคคลในทางแพ่ง

ช) การร้องขออื่น ๆ เรื่องความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลที่สอดคล้องกับกฎหมายของคู่ภาคี

2. เว้นแต่ได้ระบุไว้เป็นอย่างอื่น คำว่า "ความแพ่ง" ในความตกลงนี้ ให้หมายรวมถึงคดีแพ่ง การสมรสและครอบครัว ธุรกิจ พาณิชย์ และแรงงาน

ข้อ 2

ความคุ้มครองทางการศาล

1. ให้คนชาติของภาคีฝ่ายหนึ่ง ซึ่งอยู่ในอาณาเขตของภาคีอีกฝ่ายหนึ่งได้รับความคุ้มครองทางการศาลในสิทธิของบุคคลและทรัพย์สินเช่นเดียวกับคนชาติของอีกภาคีหนึ่ง ย่อมเข้าถึงและใช้สิทธิในการพิจารณาคดีของศาลและหน่วยงานอื่นที่มีเขตอำนาจเหนือคดีแพ่งของภาคีอีกหนึ่ง ภายใต้เงื่อนไขเดียวกันและเท่าเทียมกันกับคนชาติของภาคีอีกฝ่ายหนึ่งนั้น

2. บทบัญญัติในวรรคหนึ่งของข้อนี้ ให้นำมาใช้กับนิติบุคคล รวมถึงองค์กรอื่น ๆ ที่จัดตั้งขึ้นในอาณาเขตของภาคีแต่ละฝ่ายภายใต้กฎหมายภายในของตน

ข้อ 3

การยกเว้นหรือการลดค่าธรรมเนียมศาล

1. ให้คนชาติของภาคีฝ่ายหนึ่งมีสิทธิได้รับยกเว้นหรือลดค่าธรรมเนียมศาลในอาณาเขตของภาคีอีกฝ่ายหนึ่ง ภายใต้เงื่อนไขเดียวกันและเท่าเทียมกันกับคนชาติของภาคีอีกฝ่ายหนึ่งนั้น

2. ถ้าการยกเว้นหรือลดค่าธรรมเนียมศาลได้รับอนุญาตบนพื้นฐานของระดับรายได้และ/หรือฐานะทางทรัพย์สินและเงื่อนไขอื่น ๆ ของผู้ร้อง ตามกฎหมายภายในของภาคีที่รับคำร้องขอให้มีการออกหนังสือรับรองสถานะของผู้ร้องโดยหน่วยงานที่มีอำนาจของภาคีที่ผู้ร้องมีภูมิลำเนาหรือถิ่นที่อยู่ในอาณาเขต

3. คนชาติของภาคีฝ่ายหนึ่งอาจยื่นคำร้องขอยกเว้นหรือลดค่าธรรมเนียมศาลตามวรรคหนึ่งของข้อนี้ ต่อหน่วยงานที่มีอำนาจของภาคีที่รับคำร้องขอ

4. หน่วยงานที่มีอำนาจซึ่งวินิจฉัยคำร้องนั้นอาจขอข้อมูลและเอกสารเพิ่มเติมจากผู้ร้อง หากจำเป็น

ข้อ 4

ช่องทางในการติดต่อกัน

1. เว้นแต่ได้บัญญัติไว้เป็นอย่างอื่นในความตกลงนี้ คู่ภาคีต้องติดต่อกัน ซึ่งรวมถึงการส่งคำร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลภายใต้ความตกลงนี้ โดยตรงผ่านผู้ประสานงานกลางที่ได้รับแต่งตั้งของทั้งสองฝ่าย หรือหน่วยงานอื่นใดที่ได้รับแจ้งจากผู้ประสานงานกลาง

TN.

2. ผู้ประสานงานกลางสำหรับสาธารณรัฐสังคมนิยมเวียดนามคือ กระทรวงยุติธรรมแห่งสาธารณรัฐสังคมนิยมเวียดนาม และผู้ประสานงานกลางสำหรับราชอาณาจักรไทยคือ สำนักงานศาลยุติธรรมแห่งราชอาณาจักรไทย

3. ภาคีแต่ละฝ่ายต้องแจ้งให้ภาคีอีกฝ่ายหนึ่งทราบโดยทันที ถึงการเปลี่ยนแปลงใด ๆ ของผู้ประสานงานกลางของตน ผ่านวิถีทางการทูต

4. เพื่อความสะดวกในการติดต่อระหว่างกัน ผู้ประสานงานกลางต้องแต่งตั้งผู้ประสานงาน โดยระบุชื่อและรายละเอียดของการติดต่อ รวมถึงการเปลี่ยนแปลงใด ๆ ของผู้ประสานงานนั้น เพื่อให้ติดต่อประสานงานระหว่างกัน

5. ความตกลงนี้ไม่ห้ามคู่ภาคีจากการส่งคำขอสำหรับความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลผ่านวิถีทางการทูต

ข้อ 5

ภาษา

1. ภาษาเพื่อการติดต่อกันระหว่างผู้ประสานงานกลางของคู่ภาคีต้องเป็นภาษาอังกฤษ

2. คำร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลและเอกสารอื่นใดที่แนบไปกับคำร้องขอซึ่งได้จัดทำขึ้นตามความตกลงนี้ ต้องมีคำแปลที่ได้รับรองการแปลเป็นภาษาราชการของภาคีที่รับคำร้องขอหรือเป็นภาษาอังกฤษ

เอกสารที่แนบไปกับคำร้องขอให้ส่งเอกสารแก่คนชาติของภาคีที่ร้องขอตามความตกลงนี้อาจจัดทำขึ้นเป็นภาษาราชการของภาคีที่ร้องขอโดยไม่ต้องมีคำแปล

3. เอกสารอื่นใดที่แนบไปพร้อมกับหนังสือตอบ อาจจัดทำขึ้นเป็นภาษาราชการของภาคีที่รับคำร้องขอ

ข้อ 6

ค่าใช้จ่ายของความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาล

1. คู่ภาคีต้องให้ความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลโดยไม่มีค่าใช้จ่าย เว้นแต่ในกรณีดังต่อไปนี้

ก) ค่าใช้จ่ายสำหรับผู้เชี่ยวชาญและล่ามเกี่ยวกับการดำเนินการตามคำร้องขอให้สืบพยาน หลักฐานตามที่บัญญัติไว้ในข้อ 14 และ 15 ของความตกลงนี้ ตามกฎหมายภายในของภาคีที่รับคำร้องขอ

ข) ค่าใช้จ่ายเกี่ยวกับคำร้องขอเพื่อการยอมรับและบังคับให้ตามคำพิพากษาของศาลและคำชี้ขาดของอนุญาโตตุลาการ

ค) ค่าใช้จ่ายเป็นพิเศษเมื่อภาคีที่รับคำร้องขอดำเนินการตามคำร้องขอในลักษณะพิเศษตามที่ภาคีที่ร้องขอประสงค์

2. ภาคีที่รับคำร้องขอต้องแจ้งให้ภาคีที่ร้องขอทราบเกี่ยวกับจำนวนเงินค่าใช้จ่ายและวิธีการชำระเงินล่วงหน้าหรือในภายหลังตามข้อนี้ก่อนการดำเนินการตามคำร้องขอ

ข้อ 7

คำร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาล

1. คำร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลต้องทำเป็นหนังสือและมีข้อมูลดังต่อไปนี้

ก) วันที่และสถานที่ออกคำร้องขอ

ข) ชื่อ ที่อยู่ และข้อมูลอื่นใดในการติดต่อของหน่วยงานที่ร้องขอ รวมถึงหมายเลขโทรศัพท์ หมายเลขโทรสาร และไปรษณีย์อิเล็กทรอนิกส์ (ถ้ามี)

ค) ชื่อ ที่อยู่ และข้อมูลอื่นใดในการติดต่อของหน่วยงานที่รับคำร้องขอ

ง) ชื่อเต็ม เพศ สัญชาติ อาชีพ สถานที่เกิด และที่อยู่ของผู้รับ หรือบุคคลที่เกี่ยวข้อง หรือชื่อเต็มและที่อยู่ของตัวแทนของตน (ถ้ามี) ชื่อและที่อยู่ของสถาบันหรือองค์กรที่เกี่ยวข้อง

จ) รายละเอียดของคดี เรื่องที่ร้องขอ และข้อมูลอื่น ๆ เกี่ยวกับคำร้องขอ

ฉ) คำมั่นที่จะชำระค่าใช้จ่ายที่อาจเกิดขึ้นตามที่บัญญัติไว้ในข้อ 6 ของความตกลงนี้

2. ภาคีที่รับคำร้องขออาจขอข้อมูลเพิ่มเติมเพื่อการดำเนินการตามคำร้องขอ ถ้าจำเป็น

3. คำร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลและเอกสารที่แนบไปด้วย ซึ่งสอดคล้องกับเงื่อนไขทางภาษาที่บัญญัติไว้ในวรรคสอง ข้อ 5 ต้องจัดทำเป็นสอง (02) ชุด ลงลายมือชื่อและประทับตราของหน่วยงานที่มีอำนาจของภาคีที่ร้องขอ

TN.

ข้อ 8

การดำเนินการตามคำร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาล

1. ภาคีที่รับคำร้องขอต้องดำเนินการตามคำร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลตามกฎหมายภายในของตน

2. ภาคีที่รับคำร้องขออาจดำเนินการตามคำร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาล ในลักษณะเฉพาะตามที่ภาคีที่ร้องขอต้องการก็ได้ ถ้าการดำเนินการเช่นนั้นไม่ขัดต่อกฎหมายของภาคีที่รับคำร้องขอ

3. คำร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลต้องได้รับการดำเนินการอย่างรวดเร็วภายในหนึ่งร้อยห้าสิบ (150) วัน นับแต่วันที่ได้รับคำร้องขอ กรณีที่ล่าช้าด้วยเหตุอันสมควรให้ภาคีที่รับคำร้องขอแจ้งให้ภาคีที่ร้องขอทราบโดยทันที

ข้อ 9

การปฏิเสธหรือเลื่อนการดำเนินการตามคำร้องขอ

ความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาล

1. ภาคีที่รับคำร้องขออาจปฏิเสธที่จะดำเนินการตามคำร้องขอ ถ้าพิจารณาแล้วเห็นว่า

ก) การดำเนินการให้ความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลจะกระทบต่ออำนาจอธิปไตย ความมั่นคง ความสงบเรียบร้อย หรือหลักการพื้นฐานทางกฎหมายของตน

ข) ความช่วยเหลือที่ร้องขอไม่อยู่ภายใต้อำนาจหน้าที่ของหน่วยงานที่มีอำนาจของตน

ค) กรณีอื่น ๆ ตามที่ได้บัญญัติไว้ในความตกลงนี้

ภาคีที่รับคำร้องขอต้องแจ้งให้ภาคีที่ร้องขอทราบถึงเหตุผลแห่งการปฏิเสธเป็นหนังสือภายในสามสิบ (30) วันทำการ นับแต่วันที่ได้รับคำร้องขอ

2. ภาคีที่รับคำร้องขออาจเลื่อนการดำเนินการตามคำร้องขอได้ ถ้าเห็นว่าการดำเนินการตามคำร้องขอโดยทันทีน่าจะขัดขวางการสืบสวนหรือการฟ้องคดีที่ยังดำเนินอยู่ในอาณาเขตของตน ภาคีที่รับคำร้องขอต้องแจ้งให้ภาคีที่ร้องขอทราบถึงเหตุผลแห่งการเลื่อนเป็นหนังสือภายในสามสิบ (30) วันทำการ นับแต่วันที่ได้รับคำร้องขอ

ข้อ 10

การยกเว้นการรับรองเอกสารอย่างเป็นทางการ

1. เอกสารมหาชนซึ่งออกหรือรับรองโดยหน่วยงานที่มีอำนาจของภาคีแต่ละฝ่าย และนำส่งผ่านช่องทางความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาล ตามข้อ 4 ของความตกลงนี้ ไม่อยู่ภายใต้ข้อบังคับเรื่องการรับรองเอกสารอย่างเป็นทางการในรูปแบบใด ๆ

2. แม้ว่าจะมีความในวรรคหนึ่งของข้อนี้ ถ้ามีข้อสงสัยอันสมควรเกี่ยวกับลายมือชื่อ สถานะของผู้ลงลายมือชื่อ หรือลักษณะของตราประทับหรือรอยตรา หน่วยงานที่มีอำนาจของแต่ละฝ่าย อาจดำเนินการผ่านผู้ประสานงานกลาง ขอให้หน่วยงานที่มีอำนาจของภาคีที่ออกหรือรับรองเอกสาร เหล่านั้นยืนยันความแท้จริงของเอกสารเหล่านั้น คำร้องขอเพื่อการยืนยันเช่นว่านั้นต้องจัดทำในกรณี ที่เป็นพิเศษเท่านั้นและต้องระบุเหตุผล

ข้อ 11

การดำเนินการช่วยเหลือซึ่งกันและกันสำหรับคำร้องขอหลายคำร้อง

1. เมื่อภาคีที่รับคำร้องขอได้รับคำร้องขอตั้งแต่สองคำร้องหรือกว่านั้นเพื่อความช่วยเหลือกันทางการศาลในเรื่องเดียวกันจากภาคีอีกฝ่ายหนึ่งและประเทศที่สาม ให้ภาคีที่รับคำร้องขอวินิจฉัยว่าจะดำเนินการให้ตามคำร้องขอใด

2. เพื่อที่จะได้วินิจฉัยว่า จะดำเนินการให้ตามคำร้องขอใด ให้ภาคีที่รับคำร้องขอพิจารณาถึงสภาพการณ์ที่เกี่ยวข้องทั้งปวง โดยเฉพาะอย่างยิ่ง

ก) วันที่ซึ่งได้รับคำร้องขอ

ข) ลักษณะของเรื่องที่ร้องขอ

ค) ผลกระทบของการดำเนินการให้ตามคำร้องขอ เมื่อได้ดำเนินการตามคำร้องขออื่น ๆ

ง) เวลาที่กำหนดเพื่อการดำเนินการตามคำร้องขอ

3. ภาคีที่รับคำร้องขอต้องแจ้งให้ภาคีที่ร้องขอทราบโดยทันที ถึงการมีคำร้องขอหลายคำร้องในเรื่องเดียวกันและคำวินิจฉัยของตน

หมวด 2

การส่งเอกสาร

ข้อ 12

คำร้องขอให้ส่งเอกสารและการดำเนินการตามคำร้องขอให้ส่งเอกสาร

1. คำร้องขอให้ส่งเอกสารของศาลและเอกสารทางคดีให้ถูกส่งผ่านช่องทางการติดต่อกัน ตามที่ได้บัญญัติไว้ในข้อ 4 แห่งความตกลงนี้ คำร้องขอให้ส่งเอกสารของศาลและเอกสารทางคดีให้อยู่ภายใต้บังคับของข้อ 7 แห่งความตกลงนี้ และให้ระบุรายการเอกสารที่จะให้ส่ง

2. ภาคีที่รับคำร้องขออาจปฏิเสธคำร้องขอ ถ้าการส่งไม่อาจกระทำได้ภายในเวลาอันสมควรเพียงพอที่จะทำให้ผู้รับสามารถจัดเตรียมข้อต่อสู้ของตน

3. ให้ภาคีที่รับคำร้องขอส่งเอกสารของศาลและเอกสารทางคดีตามกฎหมายภายในของตน

4. ภายหลังการส่งเอกสารแล้ว ให้ภาคีที่รับคำร้องขอส่งให้แก่ภาคีที่ร้องขอซึ่งหนังสือรับรองการส่งเอกสารและเอกสารอื่น ๆ ที่พิสูจน์ถึงการส่ง หรือแจ้งให้ภาคีที่ร้องขอทราบถึงเหตุผลที่ขัดขวางการดำเนินการตามคำร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลทั้งหมดหรือบางส่วน สำเนาหนังสือรับรองการส่งเอกสารและสำเนาเอกสารอื่น ๆ อาจถูกส่งทางโทรสารหรือไปรษณีย์อิเล็กทรอนิกส์ เมื่อมีคำขอ ก่อนที่ต้นฉบับเอกสารจะถูกส่งให้ทางไปรษณีย์

5. หนังสือรับรองการส่งเอกสารหรือเอกสารอื่น ๆ ที่พิสูจน์ถึงการส่งเอกสารต้องระบุชื่อบุคคลผู้รับเอกสารถ้าหากมี วันที่ สถานที่ และวิธีการส่ง ลายมือชื่อและตราประทับของหน่วยงานที่มีอำนาจส่งเอกสาร

6. หน่วยงานที่มีอำนาจของภาคีแต่ละฝ่ายอาจส่งเอกสารให้แก่บุคคลที่อยู่ในอาณาเขตของภาคีอีกฝ่ายหนึ่งทางไปรษณีย์ก็ได้ อย่างไรก็ดี การส่งเอกสารเช่นนี้สามารถกระทำได้เมื่อเป็นไปตามเงื่อนไขดังต่อไปนี้

ก) เอกสารได้ถูกส่งเป็นจดหมายลงทะเบียนตอบรับ และ

ข) คำแปลที่ได้รับการรับรองการแปลเป็นภาษาราชการของภาคีที่เอกสารจะถูกส่งไปถึงได้ถูกแนบไปพร้อมกับเอกสาร เว้นแต่ ผู้รับเป็นคนชาติของภาคีที่ส่งเอกสาร และ

ค) ผู้รับได้รับเอกสารด้วยความสมัครใจ และมีลายมือชื่อของผู้รับหรือตัวแทนของผู้รับ เพื่อแสดงถึงการรับเอกสาร

ง) การส่งเอกสารได้ดำเนินการภายในเวลาอันสมควรเพียงพอที่จะทำให้ผู้รับสามารถจัดเตรียมข้อต่อสู้ของตน

7. ผู้ประสานงานกลางของคู่ภาคีอาจร้องขอให้ส่งเอกสารทางอิเล็กทรอนิกส์ก็ได้ ภายใต้เงื่อนไขของกฎหมายและแนวปฏิบัติของคู่ภาคี

ข้อ 13

การส่งเอกสารโดยเจ้าหน้าที่ทางการทูตหรือกงสุล

ภาคีแต่ละฝ่ายอาจส่งเอกสารให้แก่คนชาติของตนซึ่งอยู่ในอาณาเขตของภาคีอีกฝ่ายหนึ่งผ่านคณะทูตหรือหน่วยงานกงสุลของตนซึ่งประจำอยู่ที่ภาคีอีกฝ่ายหนึ่งก็ได้ การส่งเอกสารต้องกระทำในลักษณะที่สอดคล้องกับกฎหมายของภาคีอีกฝ่ายหนึ่งนั้น

หมวด 3

การสืบพยานและนำส่งพยานหลักฐาน

ข้อ 14

คำร้องขอเพื่อการสืบพยานและนำส่งพยานหลักฐาน

คำร้องขอเพื่อการสืบพยานและนำส่งพยานหลักฐาน นอกจากที่กำหนดไว้ในข้อ 7 แห่งความตกลงนี้ ให้มีรายละเอียดดังต่อไปนี้

1. พยานหลักฐานที่จะให้นำส่ง
2. คำถามที่จะต้องตอบโดยบุคคลที่มาเบิกความ และรายละเอียดของคดีที่เกี่ยวข้อง
3. เอกสารหรือวัตถุที่ต้องสืบพยาน
4. มาตรการพิเศษหรือกระบวนการพิจารณาเป็นพิเศษที่ต้องนำมาใช้ในการสืบพยานหลักฐาน (ถ้ามี)

ข้อ 15

การดำเนินการตามคำร้องขอเพื่อการสืบพยานและนำส่งพยานหลักฐาน

1. เมื่อได้รับคำร้องขอ ให้คู่ภาคีช่วยเหลือแต่ละฝ่ายในการสืบพยานและนำส่งพยานหลักฐาน และดำเนินกระบวนพิจารณาที่จำเป็นเพื่อสืบพยานและนำส่งพยานหลักฐานให้เป็นไปตามกฎหมายภายในของตน

TN.

2. ภาคีที่รับคำร้องขอต้องแจ้งให้ภาคีที่ร้องขอทราบเป็นหนังสือถึงผลของการดำเนินการตามคำร้องขอเพื่อการสืบพยานและนำส่งพยานหลักฐาน การแจ้งผลต้องแนบพยานหลักฐานที่ร้องขอและเอกสารที่เกี่ยวข้อง หรือแจ้งให้ภาคีที่ร้องขอทราบถึงเหตุผลที่ขัดขวางการดำเนินการตามคำร้องขอทั้งหมดหรือบางส่วน

หมวด 4
หมายเรียกพยานและผู้เชี่ยวชาญ

ข้อ 16
หมายเรียกพยานและผู้เชี่ยวชาญ

1. ภาคีแต่ละฝ่ายอาจดำเนินการผ่านช่องทางการติดต่อกันตามที่บัญญัติไว้ในข้อ 4 แห่งความตกลงนี้ ร้องขอให้ภาคีอีกฝ่ายหนึ่งส่งหมายเรียกพยานและ/หรือผู้เชี่ยวชาญ หากการปรากฏตัวของพยานและ/หรือผู้เชี่ยวชาญเป็นสิ่งจำเป็น

2. หมายเรียกพยานต้องถูกส่งไปถึงภาคีที่รับคำร้องขอไม่น้อยกว่าเก้าสิบ (90) วัน ก่อนวันที่บุคคลที่ถูกหมายเรียกต้องไปปรากฏตัวต่อเจ้าพนักงานผู้มีอำนาจของภาคีที่ร้องขอ

3. หมายเรียกต้องระบุถึงสิทธิและหน้าที่ของพยานหรือผู้เชี่ยวชาญ

4. ภาคีที่รับคำร้องขอต้องส่งหมายเรียกให้แก่บุคคลที่เกี่ยวข้องและอาจแจ้งให้ภาคีที่ร้องขอทราบว่าบุคคลที่ถูกหมายเรียกตกลงตามคำร้องขอหรือไม่

ข้อ 17
การคุ้มครองพยานและผู้เชี่ยวชาญที่ถูกหมายเรียก

1. พยานหรือผู้เชี่ยวชาญที่ถูกหมายเรียกให้ไปปรากฏตัวต่อเจ้าพนักงานผู้มีอำนาจของภาคีที่ร้องขอตามบทบัญญัติแห่งความตกลงนี้ ไม่ต้องรับโทษอันเกี่ยวเนื่องกับการเบิกความของตนหรือพยานหลักฐานของผู้เชี่ยวชาญ ซึ่งเป็นความจริง

2. พยานหรือผู้เชี่ยวชาญที่ได้รับหมายเรียกอาจปฏิเสธที่จะปฏิบัติตามหมายเรียกก็ได้ ภาคีที่รับคำร้องขอต้องไม่ใช้มาตรการเชิงบังคับใด ๆ เพื่อบังคับให้บุคคลที่ถูกหมายเรียกปฏิบัติตามหมายเรียก

3. ภาคีที่ร้องขอต้องช่วยเหลือให้พยานหรือผู้เชี่ยวชาญเดินทางเข้ามาและพำนักอยู่ในอาณาเขตของภาคีที่ร้องขอ ตามกฎหมายภายในของตน

หมวด 5

การยอมรับและบังคับตามคำพิพากษาของศาลและคำชี้ขาดของอนุญาโตตุลาการ

ข้อ 18

การยอมรับและบังคับตามคำพิพากษาของศาล

1. กระบวนพิจารณาเพื่อการยอมรับและบังคับตามคำพิพากษาของศาลให้อยู่ภายใต้บังคับแห่งกฎหมายของภาคีที่รับคำร้องขอ

2. คำพิพากษาของศาลต้องได้รับการยอมรับหรือบังคับให้ ถ้าเป็นไปตามเงื่อนไขดังต่อไปนี้ ภายใต้บังคับแห่งกฎหมายของภาคีที่รับคำร้องขอ

ก) เป็นคำพิพากษาของศาลที่มีเขตอำนาจพิจารณาพิพากษาคดี

ข) เป็นคำพิพากษาของศาลที่ถึงที่สุด มีผลผูกพัน และไม่อาจนำมาฟ้องกันได้อีก และ

ค) การยอมรับและบังคับตามคำพิพากษาของศาลต้องไม่ขัดแย้งกับหลักการพื้นฐานทางกฎหมายของภาคีที่รับคำร้องขอ

3. ภาคีที่รับคำร้องขอต้องไม่ทบทวนคำพิพากษาของศาลของภาคีที่ร้องขอในเรื่องประเด็นแห่งคดี เว้นแต่ ได้บัญญัติไว้เป็นอย่างอื่นในกฎหมายของภาคีที่รับคำร้องขอ

ข้อ 19

การยอมรับและบังคับตามคำชี้ขาดของอนุญาโตตุลาการ

ภาคีฝ่ายหนึ่งต้องยอมรับและบังคับตามคำชี้ขาดของอนุญาโตตุลาการที่เกิดขึ้นในอาณาเขตของภาคีอีกฝ่ายหนึ่ง ให้เป็นไปตามอนุสัญญาว่าด้วยการยอมรับและบังคับตามคำชี้ขาดของอนุญาโตตุลาการต่างประเทศ ที่จัดทำขึ้น ณ นครนิวยอร์ก เมื่อวันที่ 10 มิถุนายน ค.ศ. 1958 และตามกฎหมายภายในว่าด้วยการอนุญาโตตุลาการของคู่ภาคี

TN.

หมวด 6
คำร้องขออื่น ๆ ในการช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาล

ข้อ 20
การนำส่งเอกสาร วัตถุ และเงินตรา

การนำส่งเอกสาร วัตถุ และเงินตราเกี่ยวกับการร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทาง การศาล จากอาณาเขตของภาคีแต่ละฝ่ายไปยังอาณาเขตของภาคีอีกฝ่ายหนึ่งภายใต้ความตกลงนี้ ให้เป็นไปตามกฎหมายภายในของภาคีที่นำส่ง ซึ่งใช้บังคับการนำส่งเอกสาร เงินตรา และวัตถุไปยังต่างประเทศ

ข้อ 21
การแลกเปลี่ยนข้อมูลและเอกสารทางกฎหมาย

1. ภาคีฝ่ายหนึ่ง เมื่อได้รับคำร้องขอของภาคีอีกฝ่ายหนึ่ง ต้องจัดให้มีซึ่งข้อมูลเอกสารทางกฎหมายเกี่ยวกับคดีแพ่ง ความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลในคดีแพ่ง และเอกสารอื่นที่เกี่ยวข้องซึ่งเผยแพร่ต่อสาธารณะของหน่วยงานที่มีอำนาจของภาคีที่รับการร้องขอ

2. คำร้องขอข้อมูลต้องระบุชื่อของหน่วยงานที่ร้องขอและวัตถุประสงค์ของการร้องขอ

ข้อ 22
การนำส่งเอกสารเกี่ยวกับสถานภาพบุคคล

1. เมื่อได้รับคำร้องขอ ให้ภาคีที่รับการร้องขอนำส่งเอกสารเกี่ยวกับสถานภาพบุคคล คำชี้ขาดของหน่วยงานที่มีอำนาจ หรือข้อมูลโดยย่อหรือคัดลอกมาของหน่วยงาน และเอกสารอื่นที่จำเป็นอันเกี่ยวข้องกับสถานภาพบุคคลของคนชาติของภาคีแต่ละฝ่ายเพื่อวัตถุประสงค์ที่ระบุไว้ในคำร้องขอไปยังภาคีที่ร้องขอ

2. ภาคีที่รับคำร้องขอต้องจัดให้มีซึ่งเอกสารเป็นภาษาราชการของตนหรือภาษาอังกฤษ

3. คำร้องขอและการนำส่งเอกสารที่กล่าวถึงในวรรคหนึ่งของข้อนี้ ต้องดำเนินการผ่านช่องทางการติดต่อตามที่ได้บัญญัติไว้ในข้อ 4 แห่งความตกลงนี้

4. ภาคีที่ร้องขอต้องไม่ใช้เอกสารเพื่อวัตถุประสงค์อื่นใดนอกเหนือจากวัตถุประสงค์ที่ระบุไว้ในคำร้องขอ และทำให้แน่ใจตามกฎหมายภายในของตนว่าเอกสารต้องได้รับการป้องกันจากการสูญหาย การเข้าถึง การใช้ การเปิดเผย หรือใช้ในทางที่ผิด โดยมิชอบด้วยกฎหมาย

TN.

ข้อ 23

คำร้องขออื่น ๆ ในการช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาล

1. ความตกลงนี้ต้องไม่ขัดขวางหรือจำกัดให้ภาคีฝ่ายหนึ่งดำเนินการตามคำร้องขออื่น ๆ ในการช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลจากภาคีอีกฝ่ายหนึ่ง ถ้ากฎหมายภายในของภาคีที่รับคำร้องขออนุญาตให้ดำเนินการเช่นนั้นได้ โดยมีเงื่อนไขว่า คำร้องขอนั้นไม่ขัดต่อความตกลงนี้

2. การช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลในคดีแพ่ง ซึ่งไม่ได้บัญญัติไว้ในความตกลงนี้ อาจได้รับการดำเนินการให้ตามกฎหมายภายในว่าด้วยการช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลของภาคีที่รับคำร้องขอ

หมวด 7

บทอื่น ๆ

ข้อ 24

ความสัมพันธ์กับสนธิสัญญาระหว่างประเทศอื่น ๆ

ความตกลงนี้ต้องไม่กระทบต่อสิทธิและหน้าที่ของคู่ภาคีที่เกิดขึ้นจากสนธิสัญญาระหว่างประเทศอื่น ๆ ซึ่งคู่ภาคีทั้งสองฝ่ายเป็นภาคีสมาชิก

ข้อ 25

การระงับข้อพิพาท

ข้อพิพาทใด ๆ ที่เกิดขึ้นจากหรือเกี่ยวข้องกับการตีความ การบังคับใช้ หรือการอนุวัติการความตกลงนี้ ให้ระงับด้วยการปรึกษาหารืออย่างฉันมิตร ผ่านผู้ประสานงานกลางของคู่ภาคีหรือวิถีทางการทูต

ข้อ 26

การอนุวัติการ

1. หลังจากที่ความตกลงนี้มีผลใช้บังคับแล้ว ให้ผู้ประสานงานกลางของคู่ภาคีแต่งตั้งผู้ติดต่อ ประสานงานและแจ้งให้ภาคีอีกฝ่ายหนึ่งทราบ

2. คู่ภาคีต้องทำให้แน่ใจว่าการแลกเปลี่ยนมุมมองและความคิดเห็นในเรื่องการอนุวัติการความตกลงนี้อยู่ภายในกรอบความร่วมมือระหว่างคู่ภาคี

3. การทบทวนและประเมินการอนุวัติการความตกลงต้องดำเนินการโดยคู่ภาคีทุก ๆ สาม (3) ปี หรือในเวลาที่เหมาะสมตามที่ได้ตกลงกันโดยผู้ประสานงานกลางของคู่ภาคี

ข้อ 27

การมีผลใช้บังคับ

1. ให้ความตกลงนี้มีผลใช้บังคับเมื่อครบกำหนดสามสิบ (30) วัน นับแต่วันที่ได้รับแจ้งคราวสุดท้าย ซึ่งคู่ภาคีแจ้งให้แต่ละฝ่ายทราบเป็นหนังสือ ผ่านวิถีทางการทูตว่า กระบวนการภายในได้เสร็จสมบูรณ์แล้ว

2. ให้ความตกลงนี้มีผลตลอดไป

3. ให้ความตกลงนี้ใช้บังคับกับคำร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลในคดีแพ่งที่ได้รับในวันที่หรือหลังจากการมีผลใช้บังคับของความตกลงนี้ แม้ว่าคำร้องขอได้กระทำไปเพื่อกระบวนการตามกฎหมายที่เกิดขึ้นก่อนหน้านั้น

4. ให้ความตกลงนี้สิ้นสุดลงโดยภาคีแต่ละฝ่ายด้วยการแจ้งเป็นหนังสือแสดงเจตนาให้ความตกลงสิ้นสุดไปถึงภาคีอีกฝ่ายหนึ่ง ผ่านวิถีทางการทูต การสิ้นสุดเช่นนั้นให้มีผลเมื่อครบกำหนดหก (06) เดือนนับแต่วันที่ได้รับแจ้ง

5. ในกรณีการสิ้นสุดลงของความตกลง คำร้องขอความช่วยเหลือซึ่งกันและกันทางการศาลในคดีแพ่งใด ๆ ที่ได้รับก่อนการสิ้นสุดลงของความตกลงให้มีผลต่อไปตามบทบัญญัติแห่งความตกลงนี้

ข้อ 28

การเพิ่มเติมและการแก้ไข

ความตกลงนี้อาจถูกเพิ่มเติมหรือแก้ไขผ่านความยินยอมเป็นหนังสือจากคู่ภาคี การเพิ่มเติมหรือการแก้ไขใด ๆ ของความตกลงนี้ให้อยู่ภายใต้บังคับของกระบวนการที่กำหนดไว้ตามกฎหมายของภาคีแต่ละฝ่าย

การเพิ่มเติมหรือการแก้ไขใด ๆ ให้เป็นส่วนหนึ่งของความตกลงนี้

ข้อ 29

บทส่งท้าย

ความตกลงฉบับนี้ทำขึ้น ณ กรุงเทพฯ เมื่อวันที่ ๑๖ พฤศจิกายน พ.ศ. ๒๕๖๕ เป็นคู่ฉบับ เป็นภาษาเวียดนาม ภาษาไทย และภาษาอังกฤษ ตัวบททั้งสามฉบับใช้เป็นหลักฐานได้เท่ากัน ในกรณีที่มีความขัดแย้งหรือแตกต่างกันในการตีความ ให้ถือฉบับภาษาอังกฤษเป็นสำคัญ

เพื่อเป็นพยานแห่งการนี้ ผู้ลงนามข้างท้ายซึ่งได้รับมอบอำนาจโดยถูกต้อง ได้ลงนามในความตกลงนี้

สำหรับสาธารณรัฐสังคมนิยมเวียดนาม

(นายเล แถ่งห์ ลอง)

รัฐมนตรีว่าการกระทรวงยุติธรรม

สำหรับราชอาณาจักรไทย

(นายธีรศักดิ์ เงยวิจิตร)

เลขาธิการสำนักงานศาลยุติธรรม